

Số: /KH-UBND

Đồng Tháp, ngày tháng năm 2026

KẾ HOẠCH

Thực hiện Chương trình **Củng cố, phát triển và nâng cao chất lượng dịch vụ kế hoạch hóa gia đình; Chương trình Mở rộng tầm soát, chẩn đoán, điều trị một số bệnh, tật trước sinh và sơ sinh; Chương trình Củng cố và phát triển hệ thống thông tin chuyên ngành dân số đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp**

Thực hiện các Quyết định số 1848/QĐ-TTg ngày 19 tháng 11 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình củng cố, phát triển và nâng cao chất lượng dịch vụ kế hoạch hóa gia đình đến năm 2030; Quyết định số 1999/QĐ-TTg ngày 07 tháng 12 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mở rộng tầm soát, chẩn đoán, điều trị một số bệnh, tật trước sinh và sơ sinh đến năm 2030; Quyết định số 2259/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình củng cố và phát triển hệ thống thông tin chuyên ngành dân số đến năm 2030, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch thực hiện, cụ thể như sau:

Phần I

KẾT QUẢ THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN

1. Chương trình **củng cố, phát triển và nâng cao chất lượng dịch vụ kế hoạch hóa gia đình**

1.1. Kết quả thực hiện mục tiêu, chỉ tiêu

Nội dung	Chỉ tiêu đến 2025 (%)	Kết quả 2025 (%)	Nhận xét
Phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ được tiếp cận thuận tiện với các biện pháp tránh thai hiện đại, hỗ trợ sinh sản, dự phòng vô sinh tại cộng đồng	100	100	Đạt
Tỷ lệ phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ sử dụng biện pháp tránh thai hiện đại đạt 70 - 72%	70 - 72	75	Đạt
Giảm 2/3 số người vị thành niên, thanh niên có thai ngoài ý muốn	66,66	65,96	Đạt
Cơ sở cung cấp dịch vụ kế hoạch hóa gia đình đạt tiêu chuẩn chất lượng theo quy định (bao gồm cả khu vực ngoài công lập)	90	90	Đạt

Nội dung	Chỉ tiêu đến 2025 (%)	Kết quả 2025 (%)	Nhận xét
Trạm Y tế tiếp tục triển khai cung ứng các biện pháp tránh thai phi lâm sàng thông qua đội ngũ cộng tác viên dân số, nhân viên y tế ấp	95	95	Đạt
Cấp huyện có cơ sở y tế cung cấp dịch vụ kế hoạch hóa gia đình, thực hiện các biện pháp tránh thai lâm sàng; hỗ trợ kỹ thuật cho tuyến dưới	100	100	Đạt
Cấp xã thường xuyên tổ chức tuyên truyền, vận động người dân thực hiện kế hoạch hóa gia đình, sử dụng biện pháp tránh thai, hệ lụy của phá thai, nhất là đối với vị thành niên, thanh niên	100	100	Đạt
Phụ nữ 30 - 54 tuổi được sàng lọc ung thư vú, ung thư cổ tử cung 1 năm/1 lần.	75	- Sàng lọc ung thư vú: 19,89% - Sàng lọc ung thư cổ tử cung: 24,09%	Không đạt

1.2. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp

Trong giai đoạn 2021 - 2025, tỉnh tập trung chỉ đạo triển khai đồng bộ nhiều giải pháp nhằm củng cố, phát triển và nâng cao chất lượng dịch vụ kế hoạch hóa gia đình (KHHGD), xác định đây là nhiệm vụ trọng tâm trong công tác dân số và phát triển. Cụ thể:

- Hệ thống tổ chức, mạng lưới cung cấp dịch vụ KHHGD từ tỉnh đến cơ sở được củng cố, kiện toàn; 100% cơ sở y tế tuyến huyện thực hiện các biện pháp tránh thai lâm sàng (đặt vòng, cấy que, tiêm thuốc tránh thai), đồng thời hỗ trợ chuyên môn cho tuyến xã; trên 95% xã, phường, thị trấn duy trì cung cấp biện pháp tránh thai phi lâm sàng thông qua đội ngũ cộng tác viên dân số.

- Công tác truyền thông, tư vấn sức khỏe sinh sản - KHHGD được đổi mới, đa dạng hình thức, gắn với truyền thông thay đổi hành vi; tăng cường tuyên truyền qua chuyên đề, mạng xã hội, phương tiện thông tin đại chúng. Nhiều mô hình truyền thông lồng ghép cung cấp dịch vụ được duy trì hiệu quả; một số mô hình mới triển khai tại khu công nghiệp, thanh niên, vị thành niên đạt kết quả tích cực.

- Ngành Y tế thường xuyên tổ chức tập huấn, bồi dưỡng cho cán bộ, viên chức, cộng tác viên dân số. Giai đoạn 2021 - 2025, hàng nghìn lượt cán bộ, nhân viên y tế được đào tạo về tư vấn biện pháp tránh thai, kỹ thuật đặt vòng, cấy que, khám và sàng lọc ung thư cổ tử cung, ung thư vú, góp phần nâng cao chất lượng đội ngũ.

- Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ KHHGD và sức khỏe sinh sản được quan tâm đầu tư. Các Trung tâm Y tế được nâng cấp, bổ sung máy soi cổ

tử cung, máy siêu âm, bộ dụng cụ KHHGD, tủ bảo quản phương tiện tránh thai,... đáp ứng yêu cầu chuyên môn tại cơ sở.

- Hệ thống quản lý hậu cần phương tiện tránh thai được duy trì hiệu quả; việc cấp phát, quản lý, theo dõi được thực hiện chặt chẽ, bảo đảm cung ứng đầy đủ, kịp thời, nhất là đối với hộ nghèo, cận nghèo và vùng khó khăn.

- Công tác xã hội hóa dịch vụ KHHGD và hàng hóa sức khỏe sinh sản được đẩy mạnh, từng bước huy động sự tham gia của cơ sở y tế tư nhân; đồng thời tăng cường hướng dẫn, kiểm tra, giám sát chuyên môn, bảo đảm cung cấp dịch vụ an toàn, đúng quy định.

- Tổ chức triển khai hiệu quả Đề án tiếp tục đẩy mạnh, mở rộng xã hội hóa cung cấp phương tiện tránh thai, hàng hóa và dịch vụ kế hoạch hóa gia đình, sức khỏe sinh sản đến năm 2030 theo Quyết định số 718/QĐ-BYT của Bộ trưởng Bộ Y tế.

- Công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá chất lượng dịch vụ được thực hiện thường xuyên; kịp thời chấn chỉnh hạn chế, góp phần duy trì chất lượng và an toàn dịch vụ.

Nhờ triển khai đồng bộ các giải pháp, tỷ lệ phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ sử dụng biện pháp tránh thai hiện đại duy trì ổn định trên 70%. Chất lượng dịch vụ KHHGD tiếp tục được nâng cao, mạng lưới cung cấp dịch vụ mở rộng, người dân tiếp cận thuận tiện hơn, đặc biệt tại vùng sâu, vùng xa.

Việc thực hiện Chương trình củng cố, phát triển và nâng cao chất lượng dịch vụ KHHGD giai đoạn 2021 - 2025 đạt nhiều kết quả tích cực, đóng góp quan trọng vào mục tiêu dân số và phát triển; góp phần cải thiện sức khỏe bà mẹ, trẻ em, nâng cao chất lượng dân số và tạo nền tảng triển khai hiệu quả các mục tiêu dân số giai đoạn 2026 - 2030.

1.3. Khó khăn, hạn chế

Kinh phí dành cho hoạt động KHHGD, nhất là công tác đào tạo, giám sát chất lượng dịch vụ còn hạn chế. Việc cắt giảm hỗ trợ từ ngân sách Trung ương làm nhiều hoạt động phải lồng ghép với chương trình khác, ảnh hưởng tính chủ động và hiệu quả triển khai.

Một số Trạm Y tế tuyến xã, nhất là tại vùng sâu, vùng xa, còn thiếu thiết bị phục vụ cung cấp dịch vụ KHHGD.

Tỷ lệ tiếp cận dịch vụ KHHGD tương đối cao, tuy nhiên chất lượng dịch vụ và kỹ năng cung cấp tại một số cơ sở còn hạn chế. Công tác tư vấn trước và sau sử dụng biện pháp tránh thai chưa được quan tâm đúng mức. Một bộ phận người dân tự mua, tự sử dụng phương tiện tránh thai không có hướng dẫn chuyên môn, tiềm ẩn nguy cơ ảnh hưởng sức khỏe sinh sản.

Một số viên chức dân số cấp xã kiêm nhiệm nhiều nhiệm vụ; đội ngũ cộng tác viên dân số thu nhập thấp, thiếu ổn định, ảnh hưởng đến tinh thần làm việc và hiệu quả tuyên truyền, vận động tại cộng đồng.

1.4. Nguyên nhân khó khăn, hạn chế

Nguồn ngân sách Trung ương hỗ trợ công tác dân số không còn, trong khi nhu cầu kinh phí cho hoạt động chuyên môn, đào tạo, truyền thông và giám sát ngày càng tăng, gây khó khăn cho địa phương trong cân đối nguồn lực.

Ảnh hưởng của dịch bệnh COVID-19 giai đoạn 2020 - 2022 làm gián đoạn nhiều hoạt động truyền thông, đào tạo, giám sát và tổ chức chiến dịch cung cấp dịch vụ KHHGD tại cộng đồng.

Đội ngũ cán bộ làm công tác dân số cơ sở thường xuyên biến động, nhiều trường hợp kiêm nhiệm, khối lượng công việc lớn nhưng chế độ hỗ trợ chưa tương xứng, khó duy trì ổn định nhân lực.

Năng lực chuyên môn và kỹ năng truyền thông của một bộ phận cộng tác viên dân số còn hạn chế, nhất là trong tư vấn chuyên sâu cho cá nhân và cặp vợ chồng.

2. Chương trình mở rộng tầm soát, chẩn đoán, điều trị một số bệnh, tật trước sinh và sơ sinh

2.1. Kết quả thực hiện mục tiêu, chỉ tiêu

Nội dung	Chỉ tiêu đến 2025 (%)	Kết quả 2025 (%)	Nhận xét
Tỷ lệ cặp nam, nữ thanh niên được tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn	70	50	Không đạt
Giảm 50% số cặp tảo hôn	50	91,5	Đạt
Tỷ lệ phụ nữ mang thai được tầm soát (sàng lọc trước sinh) ít nhất 4 loại bệnh tật bẩm sinh phổ biến nhất	50	72,86	Đạt
Tỷ lệ trẻ sơ sinh được tầm soát (sàng lọc sơ sinh) ít nhất 5 loại bệnh, tật bẩm sinh phổ biến nhất	70	85,40	Đạt
Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có điểm, cơ sở cung cấp dịch vụ tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn; sàng lọc trước sinh; sàng lọc sơ sinh theo hướng dẫn chuyên môn	70	100	Đạt
Tỷ lệ cơ sở y tế tuyến huyện trở lên đủ năng lực cung cấp dịch vụ tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn; sàng lọc trước sinh; sàng lọc sơ sinh theo hướng dẫn chuyên môn	70	100	Đạt

2.2. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp

- Mạng lưới cung cấp dịch vụ tầm soát, chẩn đoán, điều trị bệnh, tật trước sinh và sơ sinh được củng cố, mở rộng. Các cơ sở y tế tuyến tỉnh, huyện được phân công nhiệm vụ rõ ràng. Toàn tỉnh có 7/7 bệnh viện tuyến tỉnh và 19/23 Trung tâm Y tế khu vực triển khai sàng lọc; 100% khoa sản thực hiện tư vấn; khoảng 90% trẻ sơ sinh tại cơ sở có giường bệnh được lấy mẫu máu gót chân sàng lọc ít nhất 3 bệnh bẩm sinh phổ biến.

- Công tác đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn được duy trì thường xuyên. Hằng năm, viên chức y tế được tập huấn về lấy mẫu, xét nghiệm, tư vấn di truyền và xử trí sớm. Đội ngũ tại các khoa sản, nhi, xét nghiệm cơ bản đáp ứng yêu cầu tư vấn, phát hiện sớm nguy cơ dị tật và bệnh bẩm sinh.

- Công tác truyền thông được tăng cường, đa dạng hình thức; kết hợp truyền thông trực tiếp tại cơ sở với tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng, góp phần nâng cao nhận thức của phụ nữ mang thai và các cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ.

- Cơ sở vật chất, trang thiết bị được quan tâm đầu tư. Bệnh viện tuyến tỉnh được trang bị máy siêu âm 4D; tuyến huyện được bổ sung thiết bị cơ bản. Giai đoạn 2021 - 2025, toàn tỉnh sàng lọc trước sinh cho 111.782/170.153 thai phụ (65,69%); phát hiện một số trường hợp bất thường như hội chứng Down, tan máu bẩm sinh, Edward và các dị tật khác.

- Hoạt động sàng lọc sơ sinh được duy trì, mở rộng thông qua phối hợp với các trung tâm chuyên sâu. Giai đoạn 2021 - 2025, lấy mẫu cho 130.291/157.042 trẻ (82,96%); phát hiện 527 trường hợp mắc các bệnh như thiếu men G6PD, suy giáp bẩm sinh, tăng sản tuyến thượng thận bẩm sinh và rối loạn chuyển hóa, được theo dõi, can thiệp kịp thời.

- Công tác quản lý, theo dõi, giám sát chất lượng dịch vụ được tăng cường; hệ thống báo cáo được chuẩn hóa; kiểm tra, giám sát định kỳ được thực hiện thường xuyên, bảo đảm an toàn và chất lượng trong toàn bộ quy trình.

Nhìn chung, việc triển khai các nhiệm vụ, giải pháp đạt kết quả rõ rệt. Tỷ lệ sàng lọc trước sinh tăng từ 62,02% (2021) lên 72,86% (2025); tỷ lệ sàng lọc sơ sinh từ 79,57% lên 85,40%. Nhận thức của người dân tiếp tục được nâng cao.

2.3. Khó khăn, hạn chế

Một bộ phận phụ nữ mang thai, nhất là tại vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn, chưa nhận thức đầy đủ về lợi ích của sàng lọc trước sinh và sơ sinh; còn tâm lý e ngại, chưa tích cực tham gia. Tỷ lệ sàng lọc trước sinh tuy tăng nhưng còn thấp, năm 2025 đạt 72,86%; sàng lọc sơ sinh đạt 85,40% nhưng chủ yếu mới thực hiện 3 bệnh phổ biến.

Một số Trung tâm Y tế khu vực chưa được trang bị đầy đủ máy móc, thiết bị phục vụ sàng lọc, như máy siêu âm 4D. Việc cung ứng giấy thấm, vật tư tiêu hao phục vụ xét nghiệm có thời điểm chưa kịp thời.

Công tác quản lý thai phụ, theo dõi sau sàng lọc chưa chặt chẽ. Các trường hợp nguy cơ cao chủ yếu phải chẩn đoán xác định tại tuyến trên nên địa phương chưa quản lý đầy đủ kết quả cuối cùng. Việc trả kết quả xét nghiệm, tư vấn và theo dõi sau sàng lọc có lúc còn chậm.

Kinh phí thực hiện chủ yếu từ ngân sách địa phương và lồng ghép các chương trình y tế khác; nguồn lực dành cho đào tạo còn hạn chế.

2.4. Nguyên nhân hạn chế, khó khăn

Một số kỹ thuật tầm soát, chẩn đoán, điều trị bệnh, tật bẩm sinh chưa triển khai tại tỉnh; các cơ sở y tế phải gửi mẫu lên tuyến trên, chủ yếu tại Cần Thơ và Bệnh viện Từ Dũ, gây khó khăn trong lấy mẫu, bảo quản và vận chuyển.

Tỉnh chưa có Trung tâm sàng lọc do nguồn lực đầu tư hạn chế, trong khi yêu cầu kinh phí lớn, cần thiết bị hiện đại và nhân lực chuyên môn sâu. Trang thiết bị phục vụ tầm soát, xét nghiệm còn thiếu và chưa đồng bộ.

Cơ chế phối hợp giữa các tuyến, các đơn vị y tế chưa chặt chẽ, nhất là trong chuyên tuyến, trả kết quả, tư vấn và theo dõi sau sàng lọc; việc chia sẻ, cập nhật dữ liệu còn chậm, thiếu đồng bộ.

3. Chương trình Củng cố và phát triển hệ thống thông tin chuyên ngành dân số

3.1. Kết quả thực hiện mục tiêu, chỉ tiêu

Nội dung	Chỉ tiêu đến 2025 (%)	Kết quả 2025 (%)	Nhận xét
Thông tin số liệu trực tuyến về dân số được cập nhật, số hóa ở cấp xã đạt 90%	90	90	Đạt
Kho dữ liệu chuyên ngành dân số các cấp được hiện đại hóa, hình thành hệ thống lưu trữ, kết nối thông tin số liệu dân số và phát triển vào năm 2025	100	100	Đạt
Cấp huyện xử lý, khai thác trực tuyến trên môi trường mạng các chỉ tiêu dân số và phát triển phục vụ chỉ đạo, điều hành, quản lý nhà nước về dân số	100	100	Đạt
Ngành, địa phương sử dụng dữ liệu chuyên ngành dân số trong xây dựng, thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội	80	80	Đạt
Phát triển các ứng dụng trên thiết bị di động thông minh đáp ứng nhu cầu sử dụng dữ liệu chuyên ngành dân số của các cơ quan, tổ chức trong xã hội	5 ứng dụng	5 ứng dụng	Đạt

3.2. Kết quả thực hiện nhiệm vụ, giải pháp

Hệ thống tổ chức, cơ sở dữ liệu và hạ tầng kỹ thuật ngành dân số tiếp tục được củng cố, vận hành ổn định. Trung tâm Y tế khu vực được trang bị máy tính, kết nối Internet và phần mềm quản lý dân số. Cơ sở dữ liệu dân số theo hộ gia đình được duy trì, cập nhật thường xuyên, quản lý tập trung từ tỉnh đến cơ sở. Phần mềm quản lý thông tin dân số được triển khai đồng bộ, phục vụ hiệu quả công tác quản lý, dự báo và tham mưu chính sách.

Công tác thu thập, xử lý, phân tích số liệu mang lại hiệu quả thiết thực. Các chỉ số cơ bản về quy mô, cơ cấu, phân bố dân cư, mức sinh, sinh con thứ ba, sử dụng biện pháp tránh thai hiện đại... được cập nhật định kỳ, phản ánh tương đối đầy đủ tình hình dân số trên địa bàn. Ứng dụng công nghệ thông tin trong

thống kê, tổng hợp, báo cáo được tăng cường, từng bước giảm báo cáo thủ công, nâng cao độ chính xác và tiết kiệm thời gian.

Công tác đào tạo, tập huấn, nâng cao năng lực cho đội ngũ làm công tác thống kê, quản lý thông tin dân số được duy trì thường xuyên. Hàng năm tổ chức tập huấn về sử dụng phần mềm, bảo mật dữ liệu, phân tích thông tin và lập báo cáo. Viên chức dân số cấp xã và cộng tác viên cơ sở từng bước nâng cao kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và tuyên truyền.

Việc liên thông, chia sẻ dữ liệu dân số với các ngành, lĩnh vực khác từng bước được triển khai theo định hướng chuyên đổi số. Một số chỉ số dân số đã được sử dụng trong xây dựng quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự báo nhu cầu dịch vụ y tế, giáo dục, an sinh xã hội.

Công tác chuyên đổi số trong quản lý dân số được chú trọng. Một số Trung tâm Y tế đã kết nối cơ sở dữ liệu dân số với hệ thống quản lý khám, chữa bệnh, hỗ trợ đối chiếu thông tin và nâng cao hiệu quả quản lý sức khỏe toàn dân.

Công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá hệ thống thông tin chuyên ngành dân số được thực hiện định kỳ. Việc cập nhật, lưu trữ, bảo mật dữ liệu tại cơ sở được thường xuyên kiểm tra, kịp thời chấn chỉnh sai sót, góp phần nâng cao độ tin cậy của công tác thống kê, báo cáo dân số.

3.3. Hạn chế, khó khăn

Hạ tầng kỹ thuật, trang thiết bị công nghệ thông tin chưa đồng bộ, một số nơi còn lạc hậu. Một số Trung tâm Y tế, Trạm Y tế xã chưa có máy tính riêng phục vụ quản lý dữ liệu; nhiều thiết bị cũ, thường xuyên hư hỏng, ảnh hưởng việc cập nhật, truyền tải và lưu trữ thông tin. Hệ thống máy chủ tuyến tỉnh còn hạn chế về dung lượng lưu trữ.

Cơ sở dữ liệu dân số chưa được tích hợp, liên thông đầy đủ với các ngành, lĩnh vực khác. Việc chia sẻ, khai thác dữ liệu chủ yếu thực hiện thủ công hoặc qua bảng tổng hợp; chưa kết nối, đồng bộ với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

Chất lượng dữ liệu giữa các địa phương chưa đồng đều; vẫn còn tình trạng sai lệch, thiếu hoặc thừa thông tin nhân khẩu so với thực tế. Việc khai thác dữ liệu phục vụ lập kế hoạch chủ yếu dừng ở thống kê, tổng hợp số liệu.

Phần lớn viên chức dân số cơ sở kiêm nhiệm nhiều nhiệm vụ, khối lượng công việc lớn; trình độ công nghệ thông tin còn hạn chế, thiếu nhân sự chuyên trách tin học.

Nguồn kinh phí còn hạn chế, chưa đáp ứng yêu cầu đầu tư, duy tu, bảo trì thiết bị, phần mềm, đường truyền và bảo mật hệ thống. Công tác tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, giám sát, kiểm tra chưa được tổ chức thường xuyên.

3.4. Nguyên nhân khó khăn, hạn chế

Một số nơi thiếu cán bộ chuyên trách công nghệ thông tin trong lĩnh vực dân số, ảnh hưởng công tác vận hành, bảo trì hệ thống.

Công tác chỉ đạo, điều hành, giám sát tại một số địa phương chưa quyết liệt; việc kiểm tra, đánh giá chất lượng dữ liệu chưa thường xuyên.

Địa bàn rộng, dân cư phân tán, gây khó khăn trong thu thập, cập nhật và xác minh biến động dân số.

Chưa có cơ chế, chính sách đồng bộ giữa các ngành trong chia sẻ, khai thác, sử dụng dữ liệu dân số; chưa có hướng dẫn thống nhất của Trung ương về chuẩn hóa, liên thông dữ liệu.

II. KINH PHÍ

Đơn vị tính: nghìn đồng

Nội dung	2021	2022	2023	2024	2025	Tổng cộng
Chương trình Củng cố, phát triển và nâng cao chất lượng dịch vụ kế hoạch hóa gia đình	440.000	1.060.350	971.725	1.095.268	1.050.784	4.618.127
Chương trình Mở rộng tầm soát, chẩn đoán, điều trị một số bệnh, tật trước sinh và sơ sinh	0	1.232.325	404.445	276.000	243.650	2.156.420
Chương trình Củng cố và phát triển hệ thống thông tin chuyên ngành dân số	0	457.080	859.540	353.690	382.700	2.053.010

Phần II

KẾ HOẠCH THỰC HIỆN ĐẾN NĂM 2030

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

Triển khai đồng bộ, hiệu quả chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về công tác dân số; nâng cao chất lượng dân số, góp phần phát triển kinh tế - xã hội bền vững của tỉnh.

2. Yêu cầu

Bảo đảm phù hợp với chủ trương của Đảng, Chiến lược Dân số Việt Nam đến năm 2030 và tình hình thực tế của địa phương.

Xác định rõ mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ, giải pháp; bảo đảm trọng tâm, trọng điểm, tránh chồng chéo, dàn trải.

Phân công rõ trách nhiệm; tăng cường phối hợp liên ngành; thường xuyên kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện.

II. MỤC TIÊU, CHỈ TIÊU

1. Chương trình củng cố, phát triển và nâng cao chất lượng dịch vụ kế hoạch hóa gia đình

1.1. Mục tiêu chung

Bảo đảm cung cấp đầy đủ, đa dạng, kịp thời, an toàn, thuận tiện và chất lượng các dịch vụ kế hoạch hóa gia đình, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của người dân, góp phần thực hiện Chiến lược Dân số Việt Nam đến năm 2030.

1.2. Mục tiêu cụ thể

- 100% phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ được tiếp cận thuận tiện với các biện pháp tránh thai hiện đại, hỗ trợ sinh sản, dự phòng vô sinh tại cộng đồng.
- Tỷ lệ phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ sử dụng biện pháp tránh thai hiện đại đạt từ 70%; giảm 2/3 số vị thành niên, thanh niên có thai ngoài ý muốn.
- 100% cơ sở cung cấp dịch vụ kế hoạch hóa gia đình đạt tiêu chuẩn chất lượng theo quy định (bao gồm cả khu vực ngoài công lập).
- 100% trạm y tế tiếp tục triển khai cung ứng các biện pháp tránh thai phi lâm sàng thông qua đội ngũ cộng tác viên dân số, nhân viên y tế khóm/ấp.
- 100% trạm y tế có tổ chức tuyên truyền, vận động người dân thực hiện kế hoạch hóa gia đình, sử dụng biện pháp tránh thai; hệ lụy của phá thai, nhất là đối với vị thành niên, thanh niên.

2. Chương trình Mở rộng tầm soát, chẩn đoán, điều trị một số bệnh, tật trước sinh và sơ sinh

2.1. Mục tiêu chung

Phổ cập dịch vụ tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn; tầm soát, chẩn đoán, điều trị một số bệnh, tật trước sinh và sơ sinh nhằm nâng cao chất lượng dân số, góp phần thực hiện Chiến lược Dân số Việt Nam đến năm 2030.

2.2. Mục tiêu cụ thể

- Tỷ lệ cặp nam, nữ thanh niên được tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn đạt 90%.
- Tỷ lệ phụ nữ mang thai được tầm soát (sàng lọc trước sinh) ít nhất 4 loại bệnh tật bẩm sinh phổ biến nhất đạt 70%.
- Tỷ lệ trẻ sơ sinh được tầm soát (sàng lọc sơ sinh) ít nhất 5 loại bệnh, tật bẩm sinh phổ biến nhất đạt 90%.
- Tỷ lệ xã, phường có điểm, cơ sở cung cấp dịch vụ tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn; sàng lọc trước sinh; sàng lọc sơ sinh theo hướng dẫn chuyên môn đạt 90%.

- Tỷ lệ cơ sở y tế (công lập) đủ năng lực cung cấp dịch vụ tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn; sàng lọc trước sinh; sàng lọc sơ sinh theo hướng dẫn chuyên môn đạt 90%.

- Phát triển cơ sở sàng lọc, chẩn đoán trước sinh và sơ sinh tại bệnh viện chuyên khoa Sản và chuyên khoa Nhi tỉnh.

3. Chương trình Củng cố và phát triển hệ thống thông tin chuyên ngành dân số

3.1. Mục tiêu chung

Phát triển hệ thống thông tin dân số hiện đại, đồng bộ, bảo đảm cung cấp đầy đủ, chính xác dữ liệu và dự báo dân số phục vụ quản lý nhà nước; xây dựng, thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội, góp phần thực hiện Chiến lược Dân số Việt Nam đến năm 2030.

3.2. Mục tiêu cụ thể

- Thông tin số liệu trực tuyến về dân số được cập nhật, số hóa ở cấp xã đạt 100%; Cộng tác viên dân số thực hiện cập nhật thông tin số liệu trực tuyến bằng thiết bị di động thông minh đạt 90%.

- 100% kho dữ liệu chuyên ngành dân số các cấp được hiện đại hóa, hình thành hệ thống lưu trữ, kết nối thông tin số liệu dân số và phát triển.

- 100% cấp xã xử lý, khai thác trực tuyến trên môi trường mạng các chỉ tiêu dân số và phát triển phục vụ chỉ đạo, điều hành, quản lý nhà nước về dân số.

- 100% ngành, địa phương sử dụng dữ liệu chuyên ngành dân số trong xây dựng, thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế xã hội.

III. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP

1. Hoàn thiện cơ chế, chính sách; quy trình, tiêu chuẩn kỹ thuật

Rà soát, sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ các quy định không còn phù hợp về cung cấp phương tiện tránh thai, dịch vụ KHHGD, giảm phá thai và dự phòng vô sinh tại cộng đồng.

Ban hành các văn bản chỉ đạo thực hiện các Chương trình; giao nhiệm vụ cụ thể cho từng cơ quan, đơn vị; điều chỉnh kịp thời, phù hợp với thực tiễn từng giai đoạn.

Tổ chức phổ biến và hướng dẫn thực hiện chính sách, quy định về sử dụng gói dịch vụ cơ bản của Chương trình tầm soát, chẩn đoán, điều trị một số bệnh, tật trước sinh và sơ sinh khi được cấp có thẩm quyền ban hành; phổ biến danh mục bệnh, tật thuộc gói dịch vụ cơ bản và Thông tư quy định khung giá; hướng dẫn triển khai mở rộng các bệnh, tật ngoài gói dịch vụ cơ bản.

Hướng dẫn quy trình, tiêu chuẩn chuyên môn kỹ thuật đối với tổ chức, cá nhân tham gia tư vấn và cung cấp các dịch vụ của Chương trình;

Xây dựng cơ chế phối hợp, chia sẻ, khai thác thông tin số liệu dân số và phát triển giữa các sở, ngành, đơn vị; thực hiện chính sách hỗ trợ thu thập, cập nhật thông tin số liệu đầu vào, quản trị và vận hành kho dữ liệu chuyên ngành dân số theo quy định;

Thực hiện các quy định về kỹ thuật, an toàn thông tin, an ninh dữ liệu trong vận hành kho dữ liệu chuyên ngành dân số.

2. Tuyên truyền, vận động và huy động xã hội

Định kỳ cung cấp thông tin về kết quả, hoạt động của các Chương trình cho cấp ủy, chính quyền các cấp thông qua hội nghị, hội thảo, tập huấn nhằm tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện;

Tăng cường phát sóng, đăng tin, bài, phóng sự, chuyên mục, bản tin về: cung ứng phương tiện tránh thai, hàng hóa sức khỏe sinh sản; tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn; sàng lọc, chẩn đoán, điều trị một số bệnh, tật trước sinh và sơ sinh; thông tin số liệu dân số và phát triển;

Tăng cường ứng dụng công nghệ hiện đại, internet, mạng xã hội trong tuyên truyền, vận động về dân số và phát triển; lồng ghép với hoạt động truyền thông của các chương trình, đề án khác;

Xây dựng, cung cấp tài liệu giáo dục dân số, sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục, giới và giới tính trong nhà trường phù hợp với từng cấp học, lứa tuổi;

Tuyên truyền, vận động các đoàn thể, tổ chức tham gia thực hiện các Chương trình; vận động người dân thực hiện nghiêm các quy định về cấm tảo hôn, hôn nhân cận huyết thống; thanh niên không tảo hôn, không kết hôn cận huyết, thực hiện sàng lọc trước sinh, sơ sinh.

3. Phát triển mạng lưới dịch vụ; đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị

Củng cố mạng lưới cung cấp dịch vụ KHHGĐ, chăm sóc sức khỏe sinh sản và sàng lọc, chẩn đoán trước sinh, sơ sinh ở các cấp; đầu tư, bổ sung cơ sở vật chất, trang thiết bị cho các cơ sở y tế, nhất là tuyến cơ sở, bảo đảm tiêu chuẩn chất lượng theo quy định;

Mở rộng các hình thức cung cấp phương tiện tránh thai, dịch vụ KHHGĐ và dịch vụ sàng lọc trước sinh, sơ sinh tại cơ sở y tế trong và ngoài công lập; ứng dụng công nghệ thông tin trong cung cấp dịch vụ; bảo đảm mọi người dân được tiếp cận và được tư vấn trước, trong, sau khi sử dụng dịch vụ;

Xây dựng, thí điểm và từng bước mở rộng các mô hình:

- Cung ứng dịch vụ KHHGĐ tại khu công nghiệp, cụm công nghiệp;
- Tư vấn và cung ứng dịch vụ KHHGĐ thân thiện cho vị thành niên, thanh niên tại trường THPT, đại học, cao đẳng;
- Hỗ trợ sinh sản, dự phòng, tầm soát vô sinh cho nhóm dân số trẻ; can thiệp, điều trị sớm các nguyên nhân dẫn đến vô sinh; can thiệp giảm phá thai tại cộng đồng;

- Xây dựng các ứng dụng trên nền tảng kỹ thuật số về tư vấn khám sức khỏe trước khi kết hôn, sàng lọc, chẩn đoán, điều trị bệnh, tật trước sinh và sơ sinh; cung cấp tài liệu cho công nhân khu công nghiệp, cụm công nghiệp và địa bàn khó tiếp cận;

Hoàn thiện, phát triển mạng lưới sàng lọc, chẩn đoán trước sinh và sơ sinh; phát triển cơ sở sàng lọc, chẩn đoán trước sinh và sơ sinh tại bệnh viện phụ sản và bệnh viện sản - nhi.

Tổ chức kiểm tra, giám sát chất lượng đối với cơ sở và người cung cấp dịch vụ KHHGD, dịch vụ sàng lọc trước sinh và sơ sinh dựa trên bộ công cụ giám sát chất lượng do Bộ Y tế ban hành.

4. Đào tạo, nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ, viên chức, cộng tác viên dân số

Rà soát, củng cố, ổn định tổ chức bộ máy và biên chế làm công tác dân số, đặc biệt ở tuyến xã, phường; khắc phục tình trạng kiêm nhiệm, bảo đảm nhân sự ổn định, chuyên trách; nghiên cứu, đề xuất bố trí cán bộ chuyên trách công nghệ thông tin ở cấp tỉnh, cấp xã để vận hành, khai thác hiệu quả hệ thống thông tin chuyên ngành dân số;

Xây dựng, hoàn thiện chương trình, tài liệu đào tạo về dịch vụ KHHGD; sàng lọc, chẩn đoán, điều trị một số bệnh, tật trước sinh và sơ sinh; quản lý thông tin, số liệu dân số;

Đào tạo, đào tạo liên tục đội ngũ giảng viên tuyến tỉnh; đào tạo viên chức cung cấp dịch vụ KHHGD và sàng lọc trước sinh, sơ sinh tại Trung tâm Y tế khu vực, bệnh viện có khoa sản và trạm y tế xã, phường; tập huấn, bồi dưỡng kỹ năng tư vấn, theo dõi, quản lý đối tượng và cung cấp biện pháp tránh thai phi lâm sàng cho cộng tác viên dân số ấp/khu phố/khóm;

Đào tạo, bồi dưỡng cho công chức, viên chức làm công tác dân số các cấp và cộng tác viên về kiến thức, kỹ năng thu thập, xử lý, khai thác, lưu trữ số liệu dân số; quản trị, vận hành kho dữ liệu chuyên ngành dân số; sử dụng phần mềm và bảo mật dữ liệu;

Tuyển chọn, đào tạo công chức, viên chức chuyên sâu về thống kê dân số, nhân khẩu học và công nghệ thông tin.

5. Củng cố, hiện đại hóa hệ thống thông tin và kho dữ liệu chuyên ngành dân số

Nâng cao chất lượng thu thập thông tin số liệu đầu vào của mạng lưới dân số các cấp và cộng tác viên dân số; rà soát, thẩm định thông tin số liệu; thực hiện báo cáo phục vụ công tác quản lý, điều hành;

Nâng cấp hệ thống kho dữ liệu chuyên ngành dân số:

- Triển khai giải pháp số hóa, cập nhật thông tin số liệu trực tuyến tại cấp xã; lưu trữ, quản lý dữ liệu tập trung tại kho dữ liệu chuyên ngành dân số cấp tỉnh, vùng, trung ương;

- Nâng cấp cơ sở vật chất, bổ sung trang thiết bị của kho dữ liệu chuyên ngành dân số các cấp trên cơ sở kế thừa tối đa hạ tầng công nghệ thông tin sẵn có.

- Kết nối, chia sẻ với cơ sở dữ liệu của các bộ, ngành, địa phương; hình thành công dữ liệu dân số; bảo đảm an toàn, bảo mật theo quy định của pháp luật; kiểm tra, đánh giá an toàn thông tin của các hệ thống thông tin trong phạm vi Chương trình;

Trang bị máy vi tính và hỗ trợ tuyến cơ sở cập nhật biến động Dân số - KHHGD vào phần mềm chung (MIS2018); cộng tác viên dân số cập nhật thông tin trực tuyến bằng thiết bị di động thông minh;

Hoàn thiện, nâng cao chất lượng và quản trị Hệ thống thông tin quản lý hậu cần phương tiện tránh thai và cung cấp dịch vụ KHHGD (LMIS); cập nhật, nâng cấp hệ thống theo hướng dẫn của Cục Dân số;

Xây dựng báo cáo chuyên sâu, tài liệu hướng dẫn về các vấn đề dân số mới; định kỳ cung cấp thông tin số liệu dân số và phát triển cho lãnh đạo Đảng, chính quyền để chỉ đạo, điều hành; lồng ghép yếu tố dân số trong xây dựng, thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội.

6. Nghiên cứu khoa học, ứng dụng kỹ thuật mới và xã hội hóa, huy động nguồn lực

Tổ chức học tập, trao đổi kinh nghiệm và tham gia hội thảo về kỹ thuật mới, hiện đại trong sàng lọc, chẩn đoán, điều trị một số bệnh, tật trước sinh và sơ sinh; thực hiện nghiên cứu khoa học để nâng cao chất lượng dịch vụ;

Tăng cường đầu tư nguồn lực bảo đảm thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ của các Chương trình; đề xuất cơ chế, chính sách khuyến khích cá nhân, tổ chức tham gia xã hội hóa;

Xây dựng cơ chế xã hội hóa cung ứng dịch vụ tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn; sàng lọc, chẩn đoán, điều trị một số bệnh, tật trước sinh và sơ sinh; mở rộng sự tham gia của cơ sở y tế ngoài công lập;

Lồng ghép các chương trình, dự án tại địa phương để huy động nguồn lực, nâng cao hiệu quả đầu tư.

IV. KINH PHÍ

Nguồn kinh phí thực hiện Kế hoạch bao gồm:

- Nguồn ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho ngân sách địa phương.
- Nguồn ngân sách địa phương theo phân cấp ngân sách hiện hành.
- Lồng ghép từ nguồn kinh phí thực hiện các chương trình, dự án, đề án, kế hoạch khác có liên quan được bố trí trong dự toán hàng năm của các cơ quan, đơn vị, địa phương (nếu có) để thực hiện các hoạt động của Kế hoạch.

- Nguồn tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập theo cơ chế tự chủ tài chính theo quy định của Chính phủ.

- Nguồn vốn viện trợ theo quy định của pháp luật (nếu có).
- Nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật (nếu có).

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Y tế

Chủ trì, phối hợp các sở, ban, ngành tỉnh và Ủy ban nhân dân các xã, phường tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch.

Hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện; tổng hợp tình hình, kết quả triển khai, định kỳ hàng năm báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Y tế theo quy định. Chủ trì tổ chức sơ kết, tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện các chương trình, đề án

2. Sở Tài chính: Hằng năm, trên cơ sở dự toán của các cơ quan, đơn vị, địa phương, tổng hợp, tham mưu cấp có thẩm quyền bố trí kinh phí thực hiện Kế hoạch theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

3. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch: Định hướng các cơ quan thông tấn, báo chí, xuất bản và hệ thống thông tin cơ sở tăng cường thông tin, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục chính sách, pháp luật và các nội dung về dân số và phát triển trên các phương tiện thông tin đại chúng.

4. Đề nghị Báo và phát thanh, truyền hình Đồng Tháp: Bố trí thời lượng phát sóng, số lượng bài viết phù hợp nội dung trong các chương trình, chuyên trang, chuyên mục.

5. Các sở, ngành tỉnh; Ủy ban nhân dân các xã, phường theo chức năng, nhiệm vụ được giao, phối hợp với Sở Y tế tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch; lồng ghép với các chương trình, đề án, dự án có liên quan về dân số và phát triển tại ngành, địa phương.

Kế hoạch này thay thế Kế hoạch số 11/KH-UBND ngày 13/01/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang về thực hiện các Quyết định, Đề án của Thủ tướng Chính phủ về công tác dân số trên địa bàn tỉnh Tiền Giang đến năm 2030; Kế hoạch số 359/KH-UBND ngày 21/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp (cũ) thực hiện Chương trình mở rộng tầm soát, chẩn đoán, điều trị một số bệnh, tật trước sinh và sơ sinh./.

Nơi nhận:

- Bộ Y tế;
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- Các cơ quan, đơn vị tại Mục V, Phần II;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KGVX (Trung).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Huỳnh Minh Tuấn